

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản số: 67/2025/KDTM-ST
Ngày: 30-9-2025
*V/v tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Phước Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trung;
2. Bà Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Xuân Thành, thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố H.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2025/KTST ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 476/2025/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 450/2025/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C.

Địa chỉ: Tầng 9-26-27-28-29 Cao ốc Saigon Trade Centre, số 37 Tôn Đức Thắng, phường S, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V (Theo giấy ủy quyền số 388.2025/GUQ-COL, ngày 13 tháng 3 năm 2025).

Địa chỉ liên lạc: Tầng 9-26-37-28-29 Cao ốc Saigon Trade Centre, số 37 Tôn Đức Thắng, phường S, Thành phố H.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH khuôn bê N

Địa chỉ: B13/2/32 Cây Cám Cũ, Ấp 17, xã T, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn K, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: 151/12 Gò Xoài, Phường B, Thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lâm Thị G, sinh năm: 1980, địa chỉ: 446/16A Hậu Giang, Phường P, Thành phố H.

2. Ông Trần Tuấn K, sinh năm: 1994, địa chỉ: 151/12 Gò Xoài, Phường B, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt)

3. Bà Bạch Thị Phương T, sinh năm: 1991, địa chỉ: B25/34 Ấp 15, xã T, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt)

4. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1967, địa chỉ: B25/34 Ấp 15, xã T, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2025, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 22/4/2025, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm. Hôm nay, nguyên đơn Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C (viết tắt Công ty C) do ông Nguyễn Văn V là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH Khuôn bê N (sau đây viết tắt là Công ty N) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C.

Do Công ty N có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký 02 Hợp đồng cho thuê tài chính gồm:

- Hợp đồng thuê số F230313402 ngày 10/03/2023 tài sản Công ty N thuê là Máy cắt Laser TSD-LC600-1218, số lượng 01 bộ.

- Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 tài sản Công ty N thuê là Máy đột rãnh dao bể tự động điều khiển bằng vi tính, Model: ZF-360A, số lượng 01 bộ.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong các Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, ông Trần Tuấn K và bà Bạch Thị Phương T được lập vào các ngày 10/03/2023 và 26/01/2024 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng thuê đối với các Hợp đồng thuê nêu trên.

Để thực hiện các Hợp đồng thuê, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số F230313402-PC ngày 10/03/2023 với Công ty TNHH Khuôn bế N và Hợp đồng mua bán số G240126902-PC ngày 26/01/2024 với Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Phú D để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH Khuôn bế N thuê lại các tài sản này. Công ty TNHH Khuôn bế N đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê vào ngày 14/03/2023 và ngày 26/01/2024. Hai hợp đồng thuê nói trên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 14/03/2023 và ngày 05/02/2024.

Công ty C đã phát hành Thông báo bắt đầu thuê ngày 15/03/2023 và Thông báo bắt đầu thuê số 0268/2401 ngày 26/01/2024 với nội dung thể hiện:

- Đối với Hợp đồng thuê số F230313402 ngày 10/03/2023, giá trị tài sản thuê là 480.000.000 đồng, tiền trả trước là 168.000.000 đồng, giá trị thuê là 312.000.000 đồng, thời hạn thuê là 43 tháng, lãi suất là: 19,20%/năm.

- Đối với Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024, giá trị tài sản thuê là 506.000.000 đồng, tiền trả trước là 151.800.000 đồng, giá trị thuê là 354.200.000 đồng, thời hạn thuê là 36 tháng, lãi suất là: 17,50%/năm.

Hàng tháng, Công ty N phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo 02 hợp đồng thuê. Trước khi Công ty N trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu... đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của hợp đồng thuê, nếu Công ty N vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán. Công ty C đều có quyền chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty N bồi thường thiệt hại (nếu

có).

Trong quá trình thực hiện 02 Hợp đồng thuê, Công ty N đã thanh toán cho Công ty C 18 kỳ thanh toán đối với Hợp đồng số F230313402 và 08 kỳ thanh toán đối với Hợp đồng số G240126902. Đến kỳ thanh toán tháng 09/2024 thì Công ty N đã ngừng việc thanh toán cho Công ty C.

Do Công ty N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 11/12/2024, Công ty C đã phát hành Thông báo số 01.2024/TB-NTP về việc chấm dứt 02 Hợp đồng thuê nói trên và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo 02 Hợp đồng thuê tính đến ngày 11/12/2024 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là: 583.259.805 đồng (Năm trăm tám mươi ba triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm lẻ năm đồng).

Ngày 18/12/2024, Công ty C phát hành Thư yêu cầu thanh toán số 01.2024/TB-NTP về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, ông Trần Tuấn K và bà Bạch Thị Phương T thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, ông Trần Tuấn K và bà Bạch Thị Phương T vẫn chưa thanh toán đầy đủ số tiền mà Công ty N còn nợ Công ty C.

Kể từ ngày chấm dứt 02 Hợp đồng thuê. Công ty C đã cố gắng liên hệ với đại diện Công ty TNHH Khuôn bê N và các người bảo lãnh để giải quyết thanh toán khoản nợ nhưng không có kết quả. Do đó, ngày 30/09/2025 Công ty C đã chủ động cầm trừ 72.000.000 đồng tiền ký cược bảo đảm theo Hợp đồng số F230313402 và 101.200.000 đồng tiền ký cược bảo đảm theo Hợp đồng số G240126902 trực tiếp vào nợ gốc của Công ty N.

Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay Công ty C khởi kiện yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

- Buộc Công ty N thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty N còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2025 là 459.388.674 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi tư đồng), cụ thể:

Đối với Hợp đồng thuê số F230313402 ngày 10/03/2023 nợ gốc: 109.395.348 đồng, nợ lãi trong hạn là: 52.489.099 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 21.096.040 đồng. Tổng cộng là: 182.980.487 đồng

Đối với Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 nợ gốc: 174.288.896 đồng, nợ lãi trong hạn là: 73.886.462 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 28.232.829 đồng. Tổng cộng là: 276.408.187 đồng.

- Buộc Công ty N thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại các Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH Khuôn bê N không thanh toán được khoản tiền trên thì buộc các bên bảo lãnh là ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, ông Trần Tuấn K và bà Bạch Thị Phương T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

- Bị đơn Công ty TNHH Khuôn bê N do ông Trần Tuấn K là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Vào năm 2023 Công ty TNHH Khuôn bê N do ông đại diện có ký hợp đồng thuê máy móc thiết bị của Công ty C. Đến nay công ty N đã phá sản và bán hết tài sản không còn khả năng trả nợ nhưng công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục giải thể. Hiện nay Công ty N còn nợ tiền thuê của Công ty C. Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty N trả nợ theo hợp đồng thì ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty đồng ý khoản nợ theo yêu cầu của Công ty C và cam kết sẽ thực hiện trả nợ.

- *Tại bản tự khai ngày 19/9/2025, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Bạch Thị Phương T trình bày:* Vào năm 2023 chồng bà là ông Trần Tuấn K là giám đốc của Công ty TNHH Khuôn bê N có kêu bà ký hồ sơ thể chấp cho Công ty nhưng bà không biết rõ nội dung các văn bản đã ký với Công ty C. Bà không có liên quan gì với Công ty nên bà không có trách nhiệm gì với khoản nợ của Công ty. Hiện nay bà và ông Kiệt đã sống ly thân với nhau 03 (ba) năm nay bà không biết ông Kiệt đang ở đâu.

- *Tại bản tự khai ngày 29/8/2025, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị G trình bày:* Trước đây bà có vào công ty N học việc không có lương. Công ty có đưa cho bà một số giấy tờ kêu bà ký để làm thủ tục hợp đồng lao động để được vào làm việc chính thức. Bà hoàn toàn không biết việc ký hợp đồng bảo lãnh gì hết. Nay Tòa án mời nói bà có ký hợp đồng bảo lãnh cho công ty thì bà hoàn toàn không biết. Bà không có liên quan gì nên bà không chịu trách nhiệm. Hiện nay bà đã nghỉ việc tại Công ty và công ty cũng không có trả lương cho bà. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết

Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả tiền thuê, tiền lãi thuê, giá trị còn lại và các khoản phải thu khác theo các hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023 và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Như vậy, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty N do ông Trần Tuấn K là người đại diện theo pháp luật và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Tuấn K, bà Bạch Thị Phương T, bà Lâm Thị G có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của các đương sự có đủ cơ sở xác định: Công ty C và Công ty N có ký kết hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023 tài sản Công ty N thuê là Máy cắt Laser TSD-LC600-1218, số lượng 01 bộ và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 tài sản Công ty N thuê là Máy đột rãnh dao bẻ tự động điều khiển bằng vi tính, Model: ZF-360A, số lượng 01 bộ. Các tài sản này được Công ty C (bên mua) ký kết hợp đồng mua bán số

F230313402-PC ngày 10/03/2023 với Công ty TNHH Khuôn bê N và Hợp đồng mua bán số G240126902-PC ngày 26/01/2024 với Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Phú D để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty N thuê lại các tài sản này.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê thì đến kỳ thanh toán tháng 09/2024 thì Công ty N đã ngừng việc thanh toán cho Công ty C. Do Công ty N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 11/12/2024, Công ty C đã phát hành Thông báo số 01.2024/TB-NTP về việc chấm dứt 02 Hợp đồng thuê nói trên và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo 02 Hợp đồng thuê tính đến ngày 11/12/2024 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 583.259.805 đồng (Năm trăm tám mươi ba triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm lẻ năm đồng).

Như vậy, Công ty N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản quy định trong hợp đồng cho thuê. Theo quy định tại Mục 26.2 Điều 26 của Hợp đồng thuê thì *“hợp đồng thuê chấm dứt trước hạn khi Bên thuê không thanh toán tiền thuê như quy định tại Điều 7 và các khoản tiền khác quy định trong Hợp đồng thuê trong vòng 05 ngày kể từ thời điểm đến hạn”*.

Căn cứ vào Phụ lục số 01 của các hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023 thì Công ty N có ký cược bảo đảm số tiền là 72.000.000 đồng và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 có ký cược bảo đảm số tiền là 101.200.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay Công ty C đồng ý cân trừ 72.000.000 đồng tiền ký cược bảo đảm theo Hợp đồng số F230313402 và 101.200.000 đồng tiền ký cược bảo đảm theo Hợp đồng số G240126902 trực tiếp vào nợ gốc của Công ty N.

Tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc đã được Công ty C tính đúng theo sự thỏa thuận của hai bên tại điểm 26.3.1 khoản 26.3 Điều 26 của Hợp đồng thuê và khoản 4, điểm c khoản 9 Điều 35 Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Cụ thể được thể hiện tại bảng tính lãi ngày 30/9/2025 của Công ty C.

Như vậy, Công ty C chấm dứt Hợp đồng thuê và yêu cầu Công ty N phải thanh toán tiền thuê và tiền lãi thuê còn thiếu tạm tính đến ngày 30/9/2025 với tổng số tiền vốn và tiền lãi của 02 hợp đồng thuê nêu trên với số tiền là: 459.388.674 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi

tám nghìn, sáu trăm bảy mươi bốn đồng) là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C. Buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty C tổng số tiền còn nợ của 02 hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023 và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 tạm tính đến ngày 30/9/2025 là: 459.388.674 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi tư đồng) cụ thể:

Đối với Hợp đồng thuê số F230313402 ngày 10/03/2023 nợ gốc: 109.395.348 đồng, nợ lãi trong hạn là: 52.489.099 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 21.096.040 đồng. Tổng cộng là: 182.980.487 đồng.

Đối với Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 nợ gốc: 174.288.896 đồng, nợ lãi trong hạn là: 73.886.462 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 28.232.829 đồng. Tổng cộng là: 276.408.187 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty N còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023; phụ lục số 01 ngày 10/03/2023 và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024; phụ lục số 01 ngày 26/01/2024.

[3]. Về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Xét thư bảo lãnh cá nhân của ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, bà Bạch Thị Phương T, ông Trần Tuấn K ngày 10/3/2023 và ngày 26/01/2024 có nội dung: *“Bằng thư này bên bảo lãnh đồng ý rằng trong trường hợp Bên thuê không thể thực hiện được bất cứ nghĩa vụ thanh toán nào trong hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì, Bên bảo lãnh phải thực hiện các nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của Bên cho thuê mà bên cho thuê không cần phải thu hồi và xử lý tài sản thuê theo Hợp đồng thuê...”*. Xét nội dung thư bảo lãnh thì ông Trạch, bà Gái, bà Thảo và ông Kiệt cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản thay cho Công ty N trong trường hợp Công ty N không thực hiện thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đã ký với Công ty C. Nhận thấy nội dung thư bảo lãnh cá nhân là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 335, 342 của Bộ luật Dân sự.

Tại bản tự khai bà Lâm Thị G cho rằng việc bà ký tên vào thư bảo lãnh là do Công ty N đưa giấy tờ cho bà ký và nói là ký hợp đồng lao động để làm thủ tục tuyển dụng, bà Gái tin tưởng nên ký vì vậy không đồng ý chịu trách

nhiệm. Xét thấy, bà Lâm Thị G không cung cấp được chứng cứ chứng minh Công ty N lừa dối hay ép buộc bà ký tên vào Thư bảo lãnh lập ngày 10/3/2023 và 26/01/2024 nên không có cơ sở xem xét lời trình bày này.

Ngày 18/12/2024 Công ty C phát hành Thư yêu cầu thanh toán số 01.2024/TB-NTP về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê. Theo đó, yêu cầu ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, bà Bạch Thị Phương T, ông Trần Tuấn K thanh toán cho Công ty C số tiền mà Công ty N còn nợ. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty C vẫn chưa thu hồi được khoản nợ của Công ty N. Như vậy, khi Công ty N không thực hiện việc thanh toán hết số nợ cho Công ty C thì ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, bà Bạch Thị Phương T, ông Trần Tuấn K phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C số tiền nợ Công ty N còn phải thanh toán cho Công ty C.

[4]. Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2025 Công ty C có yêu cầu nếu Công ty N không thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn nợ thì buộc Công ty N phải giao trả các tài sản thuê để Công ty C xử lý cản trở vào tiền thuê mà Công ty N còn nợ. Tuy nhiên, ngày 22/4/2025 Công ty C đã nộp đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Công ty N giao trả tài sản thuê cho Công ty C để Công ty C xử lý, thu hồi nợ trong vụ án này. Do Công ty C thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với các tài sản cho thuê do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết thành một vụ án khác.

[5]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty N phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho Công ty C là: 22.375.546 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng).

Công ty C không phải nộp án phí, trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 117, 118, 335, 342, 351 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty tài chính và Công ty cho thuê tài chính;

- Căn cứ khoản 4, điểm c khoản 9 Điều 35 Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C.

1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bé N trả cho Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C số tiền vốn và tiền lãi còn thiếu tính của 02 (hai) hợp đồng cho thuê tài chính đến ngày 30/9/2025 là: 459.388.674 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi tư đồng) cụ thể:

Đối với Hợp đồng thuê số F230313402 ngày 10/03/2023 nợ gốc: 109.395.348 đồng, nợ lãi trong hạn là: 52.489.099 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 21.096.040 đồng. Tổng cộng là: 182.980.487 đồng

Đối với Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024 nợ gốc: 174.288.896 đồng, nợ lãi trong hạn là: 73.886.462 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là: 28.232.829 đồng. Tổng cộng là: 276.408.187 đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bé N còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023; phụ lục số 01

ngày 10/03/2023 và Hợp đồng thuê số G240126902 ngày 26/01/2024; phụ lục số 01 ngày 26/01/2024

3. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bê N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này thì ông Trần Văn T, bà Lâm Thị G, bà Bạch Thị Phương T, ông Trần Tuấn K liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C số tiền mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bê N còn phải thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

II. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bê N giao trả tài sản thuê gồm: 01 (một) máy cắt Laser TSD-LC600-1218 theo hợp đồng thuê tài chính số F230313402 ngày 10/03/2023 và 01(một) máy đột rãnh dao bể tự động điều khiển bằng vi tính, Model: ZF -360A theo hợp đồng thuê tài chính số G240126902 ngày 26/01/2024.

III. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khuôn bê N phải nộp án phí là: 22.375.546 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng).

- Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C không phải nộp án phí trả lại cho Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 13.842.929 theo biên lai tạm ứng án phí số: 0052099 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố H (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10, Thành phố H).

IV. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

V. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND TP.H;
- VKSNDKV10 TP.H;
- Phòng THADSKV10 TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu VT; hồ sơ.



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Phước Trường